

Số: 14/2016/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 127/2015/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang
về kế hoạch đầu tư công năm 2016**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của
Chính phủ quy định về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;*

*Xét Tờ trình số 267/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa
đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 127/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm
2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về kế hoạch đầu tư công năm
2016; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Ban
Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị
quyết số 127/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Tiền Giang về kế hoạch đầu tư công năm 2016, như sau:**

1. Tổng vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách và có tính chất ngân sách
năm 2016 của tỉnh là 2.721,01 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn trong cân đối ngân sách địa phương: 679,10 tỷ đồng, trong đó
nguồn thu tiền sử dụng đất là 120,00 tỷ đồng.

b) Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.000,00 tỷ đồng.

c) Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia (phần vốn dành cho đầu tư phát triển): 41,20 tỷ đồng, gồm: Chương trình xây dựng nông thôn mới: 16,60 tỷ đồng và Chương trình giảm nghèo bền vững: 24,60 tỷ đồng.

d) Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình (nguồn vốn trong nước): 308,40 tỷ đồng.

đ) Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu (nguồn vốn nước ngoài - ODA): 170,312 tỷ đồng.

e) Vốn từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2016: 300,00 tỷ đồng.

g) Vốn từ hoạt động xổ số kiến thiết năm 2015 chưa sử dụng chuyển sang bổ sung kế hoạch năm 2016: 26,800 tỷ đồng.

h) Vốn từ nguồn tăng thu sử dụng đất cấp tỉnh: 117,698 tỷ đồng, trong đó trích chuyển Quỹ phát triển đất theo quy định là 17,655 tỷ đồng.

i) Vốn từ nguồn tạm ứng ngân sách Trung ương: 77,5 tỷ đồng.

2. Vốn đầu tư công năm 2016 chi như sau:

a) Chi đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã: 183,185 tỷ đồng, (trong đó, chi giáo dục - đào tạo là 36,367 tỷ đồng), gồm:

- Tiền sử dụng đất là 120,00 tỷ đồng.

- Vốn tỉnh phân cấp cho cấp huyện chi đầu tư là 63,185 tỷ đồng.

b) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới cấp xã: 200,00 tỷ đồng.

c) Chi trả nợ vay Ngân hàng Phát triển: 135,50 tỷ đồng.

d) Chi đầu tư cho y tế, giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 783,039 tỷ đồng (trong đó, bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện để đầu tư trường mầm non, mẫu giáo, trạm y tế là 150 tỷ đồng).

đ) Chi đầu tư cho lĩnh vực khoa học, công nghệ: 26,341 tỷ đồng.

e) Chi đầu tư các công trình, dự án cụ thể từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia (phần vốn dành cho đầu tư phát triển): 41,200 tỷ đồng.

g) Chi đầu tư các công trình, dự án cụ thể từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình (nguồn vốn trong nước): 385,90 tỷ đồng. Trong đó, vốn tạm ứng từ nguồn ngân sách Trung ương là 77,5 tỷ đồng.

h) Chi đầu tư các công trình, dự án từ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu (nguồn vốn nước ngoài - ODA): 170,312 tỷ đồng.

i) Chi đầu tư các công trình, dự án quan trọng, trọng điểm và các dự án khác ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và dạy nghề: 795,533 tỷ đồng, trong đó: chi các công trình chuẩn bị đầu tư là 10,00 tỷ đồng.

(Đính kèm danh mục công trình theo các Biểu số I, I.a, II, II.a, II.b, III, IV, V, VI).

3. Căn cứ Nghị quyết sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2016 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, chủ động quản lý, điều hành điều chuyển vốn giữa các công trình có giá trị thực hiện thấp sang công trình có giá trị thực hiện cao trong từng nguồn vốn để thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công năm 2016, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa IX, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UB.Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của (UBTVQH);
- Các Bộ: TP; KH&ĐT; Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- KTNN khu vực IX;
- Cơ quan TT Bộ Nội vụ;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh ủy;
- UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Ấp Bắc;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Danh



Biểu số I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMBT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	TỔNG CỘNG					5.254.843	819.389	1.199.012	1.199.012	
I	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					2.580.899	152.498	679.100	679.100	
I	Vốn đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã (trong đó, dành 20% đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề là 36,637 triệu đồng)	Các huyện				-	-	183.185	183.185	
II	Hoàn trả vốn vay Ngân hàng Phát triển	S.TC				-	-	135.500	135.500	
III	Nông nghiệp					63.255	-	22.000	22.000	
*	Các công trình mới					63.255	-	22.000	22.000	
1	Cống Rạch Chơ và Thủ Ngự	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CG	2016-2018	2844/QĐ-UBND, 27/10/2015	34.266	-	12.000	3.000	
2	Đê bao thị xã Gò Công	Ban QLDA Nông nghiệp	TX.GC	2016-2018	1770/QĐ-SKH&ĐT, 22/7/2014	28.989	-	10.000	19.000	
IV	Giao thông					11.960	-	5.000	5.000	
*	Các công trình mới					11.960	-	5.000	5.000	
1	Cầu Bình Tân (trên ĐT.877)	Ban QLDA Giao thông	H.GCT	2016-2018	782/QĐ-UBND, 30/3/2016	11.960	-	5.000	5.000	
V	Khoa học - Công nghệ					60.859	9.050	26.450	26.416	
*	Các công trình chuyển tiếp					18.730	9.050	5.405	5.126	
1	Xây dựng ứng dụng CNTT vào công tác giải quyết thủ tục hành chính theo mô hình một cửa - một cửa liên thông tỉnh Tiền Giang (Giai đoạn I)	S.TTTT	Toàn tỉnh	2014-2016	3219/QĐ-UBND, 31/10/2016	10.139	4.650	1.650	1.371	
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý nhân khẩu ngành Công an	CA	Toàn tỉnh	2014-2016	175/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2013	8.591	4.400	3.755	3.755	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
*	Các công trình mới					42.129	-	19.700	19.700	
1	Xây dựng mạng LAN cho UBND các xã, phường, thị trấn kết nối với mạng chuyên dùng của Ủy ban nhân dân cấp huyện	S.TTTT	Các xã, phường, thị trấn	2016-2017	2852/QĐ-UBND, 27/10/2015	3.700	-	3.500	3.500	
2	Đầu tư trang thiết bị và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khóa 9 nhiệm kỳ 2016 - 2021	VP.HĐND tỉnh	HĐND tỉnh	2016-2017	2884/QĐ-UBND, 28/10/2015	1.250	-	1.250	1.250	Điều chỉnh tên công trình so với NQ đầu năm
3	Xây dựng hệ thống mạng máy tính cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	BCH.QS	BCHQS tỉnh	2016-2017	2856/QĐ-UBND, 27/10/2015	1.950	-	1.950	1.950	
4	Nâng cấp Trung tâm mạng máy tính nội bộ Công an Tiền Giang	CA	toàn tỉnh	2016-2017	2886/QĐ-UBND, 28/10/2015	3.800	-	2.000	2.000	
5	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2015-2020	VP.TU	toàn tỉnh	2016-2018	783/QĐ-UBND, 30/3/2016	31.429	-	11.000	11.000	
6	Các dự án KHCN khác					-	-	1.345	1.590	
6.1	Xây dựng và nâng cấp hạ tầng mạng LAN cho UBND các huyện: Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông, Tân Phú Đông, thị xã Gò Công và thành phố Mỹ Tho	S.TTTT						11	11	Hoàn thành QT
6.2	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng mạng diện rộng tỉnh Tiền Giang	VP.UB						16	16	Hoàn thành QT
6.3	Tin học hóa công tác quản lý của Sở Tư Pháp – giai đoạn 3	S.TP						800	1.540	Hoàn thành QT
6.3	Nâng cấp phần mềm hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp	VP.TU						9	9	Hoàn thành QT
6.3	Dự án Tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đoàn thể tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2005-2006	VP.TU						14	14	Hoàn thành QT
6.4	Các dự án KHCN khác							495		
VI	Giáo dục - Đào tạo - Dạy nghề					188.648	-	99.363	99.363	
*	Các công trình chuyển tiếp					155.865	-	88.363	88.363	
1	Hỗ trợ đầu tư Trường mẫu giáo, mầm non các huyện	Các huyện	Các huyện			155.865	-	88.363	88.363	BSMT về huyện theo Biểu số 1.a



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
*	Các công trình mới					32.783	-	11.000	11.000	
2	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, Công an tỉnh (giai đoạn 1)	CA	TP.MT	2016-2018	3883/QĐ-UBND, 31/12/2015	32.783	-	11.000	11.000	TĐ: Hoàn trả vốn ứng GPMB 1,632 tỷ đồng
VII	Quản lý Nhà nước					232.092	98.758	50.000	51.633	
a	Các công trình chuyển tiếp					185.626	84.058	23.488	25.988	
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan làm việc của Khối Đảng - Tỉnh ủy Tiền Giang	VP.TU	TP.MT	2013-2016	2637/QĐ-UBND, 25/10/2012	78.440	68.100	11.488	11.488	
2	Kho lưu trữ chuyển dụng Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Tiền Giang	S.NV	TP.MT	2013-2016	2638/QĐ-UBND, 25/10/2008; 2531/QĐ-UBND, 28/10/2013	107.186	15.958	12.000	14.500	
b	Trụ sở UBND các xã	Các huyện				20.941	3.300	11.000	10.423	
1	Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Bình Ân	H.GCĐ	H.GCĐ	2015-2016	205/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	4.823	1.800	3.000	2.723	
2	Trụ sở Ủy ban nhân dân phường 2, thị xã Cai Lậy	TXCL	TXCL	2015-2016	201/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	5.525	1.500	4.000	4.000	
3	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Long Chánh	TX.GC	TX.GC	2015-2017	212/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	10.593	-	4.000	3.700	
c	Sửa chữa trụ sở các cơ quan, các hội trường UBND các huyện	Các ngành				25.525	11.400	15.512	15.222	
*	Các công trình chuyển tiếp					25.525	11.400	14.005	13.957	
1	Sửa chữa Hội trường Ấp Bắc - TTHN tỉnh TG	VP.UB	TP.MT	2015-2016	230/QĐ-SKH&ĐT, 30/10/2014	11.264	5.500	6.082	6.082	
2	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2015-2016	229/QĐ-SKH&ĐT, 30/10/2014	3.227	1.500	1.727	1.521	
3	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường UBND.TX Gò Công	TX.GC	TX.GC	2015-2016	231/QĐ-SKH&ĐT, 30/10/2014	3.613	1.500	1.826	1.786	
4	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường UBND huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2015-2016	232/QĐ-SKH&ĐT, 30/10/2014	5.256	1.900	3.300	3.568	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Sửa chữa trụ sở làm việc Cảng vụ đường thủy nội địa tỉnh Tiền Giang	S.GT	TP.MT	2015-2016	2508/QĐ-UBND, 23/9/2015	1.282	1.000	250	170	
6	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc Ban Quản lý các dự án tỉnh	Ban QLDA Tỉnh	TP.MT	2015-2016	219/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	360	-	320	320	
7	Sửa chữa, cải tạo văn phòng làm việc một cửa Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang	S.GT	TP.MT	2016-2017	263/QĐ-UBND, 26/01/2016	523		500	510	
8	Công trình khác					-	-	1.507	1.265	
8.1	Sửa chữa nhà làm việc Sở Khoa học và Công nghệ Tiền Giang	SKH&CN						3	3	Hoàn thành QT
8.2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ	SNGV						141	141	Hoàn thành QT
8.3	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang	VP.UB						17	17	Hoàn thành QT
8.4	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang	STNMT						500	720	Hoàn thành QT
8.5	Trụ sở Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch tỉnh Tiền Giang	TTXTTM						19	19	Hoàn thành QT
8.6	Sửa chữa Trụ sở làm việc và nhà ăn Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước	H.TP						14	14	Hoàn thành QT
8.7	Văn phòng làm việc Trạm báo vệ thực vật huyện Cai Lậy	Ban QLDA Nông nghiệp						34	34	Hoàn thành QT
8.8	Nhà làm việc Trung tâm khuyến nông - Khuyến ngư	Ban QLDA Nông nghiệp						131	131	Hoàn thành QT
8.9	Sửa chữa văn phòng làm việc Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh Tiền Giang	Ban QLDA Nông nghiệp						74	74	Hoàn thành QT
8.10	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Phòng Công chứng số 3	S.TP						10	10	Hoàn thành QT
8.11	Cải tạo, sửa chữa Nhà công vụ Tỉnh ủy	VP.TU						22	22	Hoàn thành QT
8.12	Hội trường - Trung tâm công nghệ Thông tin Tỉnh ủy Tiền Giang	VP.TU						80	80	Hoàn thành QT
8.13	Công trình khác							462		

TT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT				
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11
VIII	Quốc phòng - An ninh					266.684	44.690	66.056	63.535	
*	Các công trình chuyển tiếp					201.725	44.690	52.056	57.590	
1	Công an thị xã Gò Công	CA	TX.GC	2013-2016	6051/QĐ-H41-H45, 28/9/2012	63.837	11.376	7.500	9.700	
2	Nhà tàng thư Phòng PC64 - Công an tỉnh Tiền Giang	CA	TP.MT	2014-2016	190/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2013	4.996	1.651	3.345	2.910	
3	Đồn Công an Vàm Láng và Công an thị trấn Vàm Láng thuộc Công an huyện Gò Công Đông - Công an tỉnh Tiền Giang	CA	H.GCD	2014-2016	196/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2013	7.261	5.350	1.911	761	
4	Trung tâm Nghiên cứu hỗ trợ và Phát triển cộng đồng (Trụ sở làm việc phòng Tỉnh báo - Công an tỉnh Tiền Giang)	CA	TP.MT	2014-2016	176/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2013	12.577	5.197	7.180	6.559	
5	Sở chỉ huy thống nhất tỉnh Tiền Giang	BCH.QS	H.CL	2015-2018	1582/QĐ-BTLQK9, 31/10/2014	60.469	5.000	8.000	11.000	
6	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2014 và năm 2016	BCH.QS	Các huyện	2014-2016		17.916	4.116	4.000	4.000	
6.1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2014	BCH.QS		2015-2016	64/QĐ-SKH&ĐT, 16/11/2016	6.118		1.900	1.900	
6.2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2016	BCH.QS		2016-2017	2857/QĐ-SKH&ĐT, 27/10/2015	12.640		2.100	2.100	
7	Sửa chữa nhà ở chiến sĩ khối D & hệ thống cấp thoát nước, Nhà vệ sinh số 1,2,3 thuộc Trung đoàn BB 924 và xây dựng đài chỉ huy bán - Trường bán 908.	BCH.QS	H.CL	2015-2016	221/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	5.805	1.850	3.820	3.955	
8	Sửa chữa nâng cấp nhà ở chiến sĩ khối C, nhà Ban chỉ huy, nhà hội trường + phòng truyền thống thuộc Trung đoàn BB924 (Tiểu đoàn 514 cũ)	BCH.QS	H.CL	2015-2016	180/QĐ-SKH&ĐT, 28/10/2014	8.130	2.550	5.400	5.580	
9	Cải tạo nâng cấp nhà khách quán nhân - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	BCH.QS	TP.MT	2015-2016	186/QĐ-SKH&ĐT, 28/10/2014	8.509	2.600	5.900	5.900	
10	Nhà ăn, nhà ở học viên - Trường Quân sự tỉnh	BCH.QS	H.CT	2015-2016	179/QĐ-SKH&ĐT, 28/10/2014	12.225	5.000	5.000	7.225	
*	Các công trình mới					64.959	-	14.000	5.945	
1	Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự thị xã Cai Lậy/Bộ CHQS tỉnh Tiền Giang - QK9	BCH.QS	H.CL	2015-2016	160/QĐ-BTL, 17/6/2015	40.000	-	7.000	1.945	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Đổi ứng Dự án Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc PC68 - Công an tỉnh Tiền Giang.	CA	TP.MT	2016-2018	3891/QĐ-UBND, 31/12/2015	14.849	-	3.500	500	
3	Sửa chữa nâng cấp Doanh trại Ban CHQS huyện Cai Lậy cũ (Ban CHQS thị xã hiện nay)	BCH.QS	TX.CL	2016-2017	2858/QĐ-SKH&ĐT, 27/10/2015	10.110	-	3.500	3.500	
IX	Công trình khác					1.757.401	-	91.546	92.468	
1	Chuẩn bị đầu tư							10.000	10.000	
2	Đổi ứng các dự án ODA, các chương trình mục tiêu					1.757.401	-	80.500	79.018	
2.1	Tiểu dự án Nâng cấp hệ thống kiểm soát xâm nhập mặn vùng Gò Công (ADB-GMS1)	S.NN	TX. GC	2014-2019	2344/QĐ-UBND, 02/10/2013	142.034	-	22.500	22.500	Hoàn ứng năm 2015
2.2	Tiểu dự án Kiểm soát và giám rùi ro do lũ vùng Ba Rải - Phú An (ADB-GMS1)	S.NN	H.CL	2014-2019	2345/QĐ-UBND, 02/10/2013	335.386	-	20.000	20.000	
2.3	Gây bồi tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đề biển Gò Công Đông (SP-RCC)	Ban QLDA Tỉnh	H.GCĐ	2015-2017	1708/QĐ-UBND, 29/6/2015	56.255	-	4.000	2.000	
2.4	Nâng cấp đê thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho	TP. MT	TP.MT	2012-2017	318/QĐ-UBND, 10/02/2012; 1454/QĐ-UBND, 20/06/2012	1.152.539	-	20.000	20.000	Hoàn ứng năm 2015
2.5	Đổi ứng các chương trình mục tiêu quốc gia không còn bố trí vốn năm 2016	Các Sở, ban, ngành	các huyện			71.187	-	14.000	14.518	
2.5.1	Khởi xướng thực hành - Trường Trung cấp giao thông Vận tải Tiền Giang	Tr.GT						1.588	1.588	Hoàn thành QT
2.5.2	Tuyến bờ bao khu dân cư có sắn Tây kênh Cạp Rân Núi	H.TP						29	29	Hoàn thành QT
2.5.3	Tuyến bờ bao khu dân cư có sắn Láng cát thuộc xã Phú Mỹ	H.TP						94	94	Hoàn thành QT
2.5.4	Tuyến bờ bao khu dân cư có sắn Tây kênh Mới	H.TP						32	32	Hoàn thành QT
2.5.5	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật đình Mỹ Lương	SVH						563	563	Hoàn thành QT
2.5.6	Di tích lịch sử - văn hóa 08 Dán công tãi dân hy sinh - xã Song Bình - huyện Chợ Gạo	H.CG						2.000	2.700	Hoàn thành QT



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 12/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT				
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.5.7	Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Tiên Giang	SYT						341	341	Hoàn thành QT
2.5.8	Xây dựng hồ nước và nhà vệ sinh tại các trạm y tế xã	SYT						456	456	Hoàn thành QT
2.5.9	Sửa chữa 10 Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	SYT						180	180	Hoàn thành QT
2.5.10	Lăng Tử Kiệt Tiên Giang	SVH						1	1	Hoàn thành QT
2.5.11	Tượng đài chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút	SVH						20	20	Hoàn thành QT
2.5.12	Tu bổ di tích chiến thắng Ấp Bắc, huyện Cai Lậy	SVH						1	1	Hoàn thành QT
2.5.13	Trung tu di tích Ấp Bắc - huyện Cai Lậy	SVH						4	4	Hoàn thành QT
2.5.14	Cổng chào Khu di tích Ấp Bắc, huyện Châu Thành	SVH						4	4	Hoàn thành QT
2.5.15	Trùng tu, tôn tạo nâng cấp quần thể khu di tích Đình Long Hưng, huyện Châu Thành	SVH						60	60	Hoàn thành QT
2.5.16	Phục chế nhà hội trường, nhà làm việc, hầm A.L.Z, trang xê và hầm bí mật tại di tích Ấp Bắc, huyện Cai Lậy	SVH						3	3	Hoàn thành QT
2.5.17	Tu bổ di tích Lũy Pháo Đài, huyện Tân Phú Đông	SVH						4	4	Hoàn thành QT
2.5.18	Tu bổ di tích Rạch Gầm - Xoài Mút	SVH						2	2	Hoàn thành QT
2.5.19	Bia chiến thắng Ba Rải, huyện Cai Lậy	SVH						98	98	Hoàn thành QT
2.5.20	Sửa chữa Phủ thờ Bắc	SVH						1	1	Hoàn thành QT
2.5.21	Tu bổ tượng đài cảm thù tại Chợ Giữa Vĩnh Kim	SVH						1	1	Hoàn thành QT
2.5.22	Tu bổ tượng đài thủ khoa Nguyễn Khoa Huân	SVH						1	1	Hoàn thành QT
2.5.23	Tu bổ di tích Đình Long Hưng	SVH						4	4	Hoàn thành QT
2.5.24	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Tiên Giang	SLĐ						380	380	Hoàn thành QT
2.5.25	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Tiên Giang (giai đoạn 2)	SLĐ						594	594	Hoàn thành QT
2.5.26	Cải tạo nâng cấp đường Xẻo Mây (giai đoạn 1)	H.CB						18	18	Hoàn thành QT
2.5.27	Cầu Bà Thiên - huyện Cái Bè	H.CB						3	3	Hoàn thành QT

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ- HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMBT				
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.5.28	Cầu ngang Kênh 7 (dầu kênh rạch Giá)	H.CB						5	5	Hoàn thành QT
2.5.29	Cầu rạch Giá (dọc kênh 6 Bông Lãng)	H.CB						3	3	Hoàn thành QT
2.5.30	Cầu kênh Kháng Chiến - huyện cái Bè	H.CB						3	3	Hoàn thành QT
2.5.31	Cầu Năm Mạnh - huyện cái Bè	H.CB						3	3	Hoàn thành QT
2.5.32	Nâng cấp lộ nội thị trấn Cái Bè (giai đoạn 1)	H.CB						10	10	Hoàn thành QT
2.5.33	Nâng cấp lộ nội thị trấn Cái Bè (giai đoạn 2)	H.CB						51	51	Hoàn thành QT
2.5.34	Đường huyện 79 - huyện Cái Bè	H.CB						70	70	Hoàn thành QT
2.5.35	Bờ bao khu dân cư có sẵn Dọc Sông Tiền (có phần đá 0-4)	H.CB						800	800	Hoàn thành QT
2.5.36	Bờ bao khu dân cư có sẵn Kênh 15	H.CB						9	9	Hoàn thành QT
2.5.37	Bờ bao khu dân cư có sẵn Cồn Tròn - Mỹ Quới	H.CB						29	29	Hoàn thành QT
2.5.38	Bờ bao khu dân cư có sẵn Kênh đất sét - Vàm chùa	H.CB						35	35	Hoàn thành QT
2.5.39	Bờ bao khu dân cư có sẵn Ấp Mỹ An	H.CB						33	33	Hoàn thành QT
2.5.40	Bờ bao khu dân cư có sẵn Ấp Bình Ấp Hoà	H.CB						15	15	Hoàn thành QT
2.5.41	Bờ bao khu dân cư có sẵn Rạch Ruộng Cái Lân	H.CB						28	28	Hoàn thành QT
2.5.42	Bờ bao khu dân cư có sẵn Đất Làng - Đường Nước Giữa	H.CB						5	5	Hoàn thành QT
2.5.43	Bờ bao khu dân cư có sẵn có sẵn Hưng Long	H.CB						5	5	Hoàn thành QT
2.5.44	Bờ bao khu dân cư có sẵn Bắc Kênh Ngã Móp	H.CB						9	9	Hoàn thành QT
2.5.45	Bờ bao khu dân cư có sẵn Kênh Cà Lầy Nhỏ	H.CB						9	9	Hoàn thành QT
2.5.46	Bờ bao khu dân cư có sẵn Đập Bà Sáu	H.CB						3	3	Hoàn thành QT
2.5.47	Bờ bao khu dân cư có sẵn Địa Cổ Bông	H.CB						8	8	Hoàn thành QT
2.5.48	Bờ bao khu dân cư có sẵn Nam Kênh ngăn	H.CB						2	2	Hoàn thành QT
2.5.49	Bờ bao khu dân cư có sẵn Mỹ Lương - Cái Thia	H.CB						25	25	Hoàn thành QT
2.5.50	Bờ bao khu dân cư có sẵn Bắc - Nam Kênh Đòn Dong	H.CB						20	20	Hoàn thành QT



TT	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
				Số Quyết định	TMDT				
1		3	4	5	6	7	8	10	11
2.5.51	Bờ bao khu dân cư có sẵn Đồng - Tây Đường Cui Lớn	H.CB					15	15	Hoàn thành QT
2.5.52	Bờ bao khu dân cư có sẵn Ngã Tư Rạch Tre	H.CB					20	20	Hoàn thành QT
2.5.53	Bờ bao KDC CS Kênh Ba Mương - Cống Trâu	H.CB					17	17	Hoàn thành QT
2.5.54	Bờ bao khu dân cư có sẵn Cự Gà - Kênh cũ	H.CB					5	5	Hoàn thành QT
2.5.55	Bờ bao khu dân cư có sẵn Bắc Nam Kênh Phèn	H.CB					5	5	Hoàn thành QT
2.5.56	Đường vào trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông (giai đoạn 1)	H.TPĐ					642	642	
2.5.57	Trụ sở làm việc Huyện ủy - UBND huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ					1.460	1.460	
2.5.58	Đường vào khu công nghiệp Long Giang	Ban QLDA Giao thông					165	165	Hoàn thành QT
2.5.59	Cải tạo và nâng cấp ĐT 864 (từ mố B cầu Đồng Tâm - ĐT 868)	Ban QLDA Giao thông					150	150	Hoàn thành QT
2.5.60	HTTN Đường Tỉnh 864 (đoạn từ cầu Xoài Mút hướng đi Vĩnh Kim)	Ban QLDA Giao thông					8	8	Hoàn thành QT
2.5.61	Xây dựng tạm cầu Mỹ Tịnh An	Ban QLDA Giao thông					3	3	Hoàn thành QT
2.5.62	Nâng cấp ĐT 877 (Km2+200 - Km8+352)	Ban QLDA Giao thông					274	274	Hoàn thành QT
2.5.63	Đường Liên xã Long An - tam Hiệp	Ban QLDA Giao thông					4	4	Hoàn thành QT
2.5.64	Cầu Ván trên ĐT 867	Ban QLDA Giao thông					36	36	Hoàn thành QT
2.5.65	Đường vào bãi rác xã Thạnh Tân	Ban QLDA Giao thông					115	115	Hoàn thành QT
2.5.66	Trung tu Đường tỉnh 871 (đoạn từ Km8+865 - Km13+074)	Ban QLDA Giao thông					120	120	Hoàn thành QT
2.5.67	Đường Tỉnh 867 (đoạn từ TT Mỹ Phước - Bắc Đồng)	Ban QLDA Giao thông					373	373	Hoàn thành QT
2.5.68	Đường tỉnh 877B (đoạn từ Km0 - Km17+817 và Km23+289 - Km32+013,23)	Ban QLDA Giao thông					473	473	Hoàn thành QT
2.5.69	Đường tỉnh 868B	Ban QLDA Giao thông					55	55	Hoàn thành QT

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMBT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.5.70	Đường Tỉnh 866 (đoạn từ cầu Phú Mỹ - ranh tỉnh Long An)	Ban QLDA Giao thông						149	149	Hoàn thành QT
2.5.71	Đường tỉnh 865	Ban QLDA Giao thông						150	150	Hoàn thành QT
2.5.72	Cầu Bà Lắm trên Đường tỉnh 877B	Ban QLDA Giao thông						18	18	Hoàn thành QT
2.5.73	Cầu Lý Quàn trên Đường tỉnh 877B	Ban QLDA Giao thông						18	18	Hoàn thành QT
2.5.74	Đường 30 tháng 4 - TPMT	Ban QLDA Giao thông						410	410	Hoàn thành QT
2.5.75	Phòng chống xói lở, ổn định bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Long (phần chống sạt lở khu vực đầu cồn Tân Long)	Ban QLDA Nông nghiệp						369	369	Hoàn thành QT
2.5.76	Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản xã Hậu Mỹ Bắc A	Ban QLDA Nông nghiệp						230	230	Hoàn thành QT
2.5.77	Nâng cấp cảng cá Vàm Láng (giai đoạn 2)	Ban QLDA Nông nghiệp						156	156	Hoàn thành QT
2.5.78	Đầu tư xây dựng vùng nuôi tôm công nghiệp xã Phú Tân	Ban QLDA Nông nghiệp						87	87	Hoàn thành QT
2.5.79	Trại giống thủy sản nước ngọt Cổ Lịch	Ban QLDA Nông nghiệp						112	112	Hoàn thành QT
2.5.80	Đầu tư xây dựng phòng kiểm nghiệm chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm	Ban QLDA Nông nghiệp						59	59	Hoàn thành QT
2.5.81	Phòng chống xói lở, ổn định bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Long	Ban QLDA Nông nghiệp						277	277	Hoàn thành QT
2.5.82	Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi thủy sản Phú Thạnh	Ban QLDA Nông nghiệp						73	73	Hoàn thành QT
2.5.83	Tuyến bờ bao khu dân cư có sắn Láng cát (giai đoạn 2)	H.TP						58	58	Hoàn thành QT
2.5.84	Đường Bình Thủy xã An Thạnh Thủy huyện Chợ Gạo	H.CG						50	50	Hoàn thành QT
2.5.85	Công trình khác							182		
3	Thanh toán tạm ứng, nợ khối lượng hoàn thành và công trình cấp thiết khác						-	1.046	3.450	
3.1	Sửa chữa Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH						500	500	Hoàn thành QT
3.2	Đường Trần Hưng Đạo nối dài thị xã Gò Công	TX.GC						209	209	Hoàn thành QT



TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMBT				
I		3	4	5	6	7	8	9	10	11
3.3	Đường Nguyễn Trọng Dân nối dài thị xã Gò Công	TX.GC						58	58	Hoàn thành QT
3.4	Đường huyện 08 thị xã Gò Công	TX.GC						27	27	Hoàn thành QT
3.5	Đường huyện 09 thị xã Gò Công	TX.GC						52	52	Hoàn thành QT
3.5	Kè bảo vệ bờ khu du lịch biển Tân Thành huyện Gò Công Đông	H.GCD						27	27	Hoàn thành QT
3.5	Bờ kè và hàng rào Huyện ủy Gò Công Đông	H.GCD						13	13	Hoàn thành QT
3.5	Nâng cấp đường phục vụ du lịch biển Tân Thành, huyện Gò Công Đông	H.GCD						36	36	Hoàn thành QT
3.6	Sửa chữa chuồng thú tổng hợp thuộc Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	Ban QLDA Nông nghiệp						79	79	Hoàn thành QT
3.7	Nâng cấp Phòng xét nghiệm bệnh thủy sản	Ban QLDA Nông nghiệp						9	9	Hoàn thành QT
3.8	Mở rộng Trung tâm cai nghiện ma túy huyện Châu Thành	SLĐ						2	2	Hoàn thành QT
3.9	Sửa chữa Trụ sở làm việc Huyện ủy - huyện Gò Công Đông	H.GCD						8	8	Hoàn thành QT
3.10	Trung đoàn 924 (giai đoạn 2)	BCH.QS							75	Hoàn thành QT
3.11	Huấn luyện chiến đấu - Trung đoàn 924 (giai đoạn 2)	BCH.QS							115	Hoàn thành QT
3.12	Đầu tư nghệ thuật điểm cấp độ quốc gia giai đoạn 2011-2015 của Trường TC nghệ Kinh tế kỹ thuật Công đoàn TG	Tr.CĐ							65	Hoàn thành QT
3.13	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về cán bộ, công chức, viên chức	S.NV							19	Hoàn thành QT
3.14	Các công trình khen thưởng thi đua các huyện năm 2015							-	2.100	
3.14.1	San nền công viên cây xanh huyện Tân Phước	H.TP							700	BSMT huyện
3.14.2	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Quỳ	TP.MT							700	BSMT huyện
3.14.3	Lát vỉa hè chính trang đô thị thị trấn Chợ Gạo	H.CG							700	BSMT huyện
3.15	Công trình khác							26	56	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMBT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (Phần vốn dành cho đầu tư phát triển)							41.200	41.200	Biểu Danh mục
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							24.600	24.600	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							16.600	16.600	
C	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (Nguồn vốn trong nước)						666.891	308.400	308.400	
I	Chương trình phát triển KTXH các vùng							204.900	204.900	
a	Các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng							149.900	149.900	
*	Các dự án chuyển tiếp							129.900	129.900	
1	Cầu Bến Tranh	Ban QLDA Giao thông	H.CG, H.CT	2014-2015	2671/QĐ-UBND, 30/10/2012	19.026	13.600	1.400	1.400	
2	Cầu Kênh 14	Ban QLDA Giao thông	H.GCT	2014-2015	208/QĐ-SKH&ĐT, 30/10/2013	13.565	10.000	1.000	1.000	
3	Các cầu trên Đường tỉnh 864	Ban QLDA Giao thông	4 huyện	2012-2016	1809/QĐ-UBND, 21/6/2010; 2423/QĐ-UBND, 08/10/2014	275.960	154.265	58.500	58.500	
4	Đường dọc Sông Tiền (nối dài Đường tỉnh 864) - huyện Cai Bè	H.CB	H.CB	2014-2016	3428/QĐ-UBND, 31/10/2012	57.409	19.000	26.000	26.000	
5	Đường Bình Phú - Phú An (đường huyện 63)	H.CL	H.CL	2014-2016	2594/QĐ-UBND, 30/10/2013	46.756	18.000	15.000	15.000	
6	Đường tỉnh 871B	Ban QLDA Giao thông	TXGC, GCB	2015-2019	2678/QĐ-UBND, 29/10/2014	272.426	130.000	28.000	28.000	
*	Các dự án khởi công mới sử dụng phần vốn NSTW năm 2016							20.000	20.000	
7	Đường tỉnh 878	Ban QLDA Giao thông			1970/QĐ-UBND, 14/8/2014	984.319		20.000	20.000	

TT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT				
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11
b	Hỗ trợ đầu tư các huyện mới chia tách									
*	Các dự án chuyển tiếp									
1	Đường vào trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông (giai đoạn 1)	H.TPĐ	H.TPĐ	2014-2016	2576/QĐ-UBND, 30/10/2013	674.004	113.400	55.000	55.000	
2	Trụ sở làm việc Huyện ủy - UBND huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2014-2018	2575/QĐ-UBND, 30/10/2013	674.004	113.400	55.000	55.000	
3	Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy (giai đoạn 1)	H.CL	H.CL	2015-2019	2707/QĐ-UBND, 31/10/2014	486.309	27.756	5.000	5.000	
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững									
*	Các dự án chuyển tiếp									
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCD	2015-2019	2656/QĐ-UBND, 29/10/2014	157.528	15.000	17.000	17.000	
III	CTMT tái cơ cấu KTTN và phòng chống GNTT, ổn định DS dân cư									
*	Các dự án chuyển tiếp									
1	Nâng cấp đê biển Gò Công	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCD	2010-2017	2158/QĐ-UBND, 19/8/2011	887.166	140.802	26.000	26.000	
IV	CTMT đầu tư hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, CCN, KCN cao, khu NN ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016-2020									
*	Các dự án chuyển tiếp									
1	Đường vào Khu Công nghiệp Tân Hương- huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2015-2017	2671/QĐ-UBND, 29/10/2014	62.161	30.000	30.000	30.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMBT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
V	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch					207.943	22.824	22.000	22.000	
*	Dự án chuyển tiếp					56.963	22.824	1.058	1.058	
I	Khu đón tiếp đường bộ khu du lịch cù lao Thới Sơn	S.VH	TP.MT	2012-2015	3431/QĐ-UBND, 31/10/2011	56.963	22.824	1.058	1.058	
*	Dự án khởi công mới					150.980	-	20.942	20.942	
I	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2016-2020	911/QĐ-UBND, 31/3/2016	150.980	-	20.942	20.942	
VI	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ đối ứng ODA cho các địa phương							8.500	8.500	
*	Các dự án chuyển tiếp							8.500	8.500	
1	Dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho.	TP. MT			318/QĐ-UBND 10/02/2012; 1454/QĐ-UBND 20/06/2012	1.152.539		8.500	8.500	
D	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (Nguồn vốn nước ngoài - ODA)					-		170.312	170.312	



Biểu số I.a

DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 (NGUỒN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH)

(Công trình trường mẫu giáo, mầm non các huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-TH	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				388.941	88.363	88.363	
I	Chuẩn bị đầu tư				114.176	900	900	
1	Trường Mầm non phường 4 - TXGC	TX.GC	TX.GC	2017 - 2018	5.758	50	50	
2	Trường Mẫu giáo phường 5 - TXGC	TX.GC	TX.GC	2017 - 2018	5.973	50	50	
3	Trường mầm non Đường Diêm (giai đoạn 2)	H.CT	H.CT	2017 - 2018	7.500	100	100	
4	Trường mầm non Mỹ Tân - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2017 - 2018	14.000	100	100	
5	Trường Mầm non Tân Phước	H.GCĐ	H.GCĐ	2017 - 2018	13.576	100	100	
6	Trường Mầm non Tân Tây	H.GCĐ	H.GCĐ	2017 - 2018	14.889	100	100	
7	Trường mầm non Thạnh Lộc	H.CL	H.CL	2017 - 2018	12.300	100	100	
8	Trường mầm non Ấp Bắc	TX.CL	TX.CL	2017 - 2018	10.580	100	100	
9	Trường mầm non Phú Mỹ	H.TP	H.TP	2017 - 2018	14.700	100	100	
10	Trường mẫu giáo Bình Phục Nhứt	H.CG	H.CG	2017 - 2018	14.900	100	100	
II	Thực hiện đầu tư				274.765	87.463	87.463	
*	Công trình chuyển tiếp				274.765	87.463	87.463	
1	Trường mầm non Hậu Mỹ Trinh	H.CB	H.CB	2014 - 2016	13.651	3.483	3.483	
2	Trường mầm non Mỹ Đức Đông	H.CB	H.CB	2014 - 2016	14.321	4.000	4.000	
3	Trường mầm non Mỹ Lợi A	H.CB	H.CB	2014 - 2016	10.969	3.069	3.069	
4	Trường mẫu giáo Thạnh Phú	H.CT	H.CT	2015 - 2017	14.000	3.000	3.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-TH	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
5	Trường mẫu giáo Bình Xuân	TX.GC	TX.GC	2014 - 2016	12.550	3.605	3.605	
6	Trường mẫu giáo Tân Điền	H.GCĐ	H.GCĐ	2014 - 2016	10.941	7.821	7.821	
7	Trường mầm non Mỹ Lương	H.CB	H.CB	2015 - 2016	9.900	3.000	3.000	Đối ứng
8	Trường MG Long An (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	H.CT	H.CT	2014 - 2016	14.200	5.695	5.695	
9	Trường mẫu giáo Tân Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2015 - 2016	13.590	3.000	3.000	
10	Trường mầm non Tân Phú	H.TPĐ	H.TPĐ	2015 - 2016	14.000	3.000	3.000	
11	Trường mẫu giáo Tân Trung	TX.GC	TX.GC	2015 - 2016	14.000	4.000	4.000	
12	Trường mầm non Mỹ Trung	H.CB	H.CB	2015 - 2016	14.609	3.500	3.500	
13	Trường mầm non Thạnh Mỹ	H.TP	H.TP	2015 - 2016	12.000	4.000	4.000	
14	Trường mầm non Hiệp Đức	H.CL	H.CL	2015 - 2016	12.332	4.000	4.000	
15	Trường mẫu giáo Bình Ninh	H.CG	H.CG	2015 - 2016	12.157	4.000	4.000	
16	Trường mầm non 8 tháng 3 (giai đoạn 1)	TX.CL	TX.CL	2015 - 2016	14.000	2.869	2.869	
17	Trường mầm non Phú Quý	TX.CL	TX.CL	2015 - 2016	10.765	1.487	1.487	
18	Trường mầm non Long Khánh	TX.CL	TX.CL	2015 - 2016	11.169	3.589	3.589	
19	Trường mẫu giáo Vĩnh Hữu	H.GCT	H.GCT	2015 - 2016	6.400	3.530	3.530	
20	Trường mầm non Dưỡng Điền	H.CT	H.CT	2015 - 2016	7.924	4.000	4.000	
21	Trường mầm non Ngũ Hiệp	H.CL	H.CL	2015 - 2016	9.200	4.000	4.000	
22	Trường mẫu giáo Tân Thuận Bình (khối hành chánh)	H.CG	H.CG	2015 - 2016	3.207	1.707	1.707	
23	Trường mầm non Bông Sen (02 phòng chức năng)	TP.MT	TP.MT	2015 - 2016	2.100	1.043	1.043	
24	Trường mầm non Phước Lập (giai đoạn 2)	H.TP	H.TP	2015 - 2016	1.200	1.100	1.100	
25	Trường mầm non Thạnh Tân	H.TP	H.TP	2014 - 2016	13.280	4.500	4.500	
24	Trường mẫu giáo Long Bình	H.GCT	H.GCT	2015 - 2016	2.300	465	465	



Biểu số II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016 ĐIỀU CHỈNH

(Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2016)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT				
	TỔNG CỘNG					5.556.162	2.265.972	1.000.000	1.000.000	
I	Giáo dục - Đào tạo- Dạy nghề					2.045.290	860.658	501.882	453.934	
*	Các công trình chuyển tiếp					1.499.627	860.658	325.598	301.858	
1	Trường Đại học Tiền Giang (Công trình: Khoa khoa học cơ bản, Hà tăng kỹ thuật giai đoạn 1, Công trường rào, Đầu tư bổ sung trang thiết bị Khoa Khoa học cơ bản)	ĐHTG	H.CT	2010-2017	4273/QĐ-SKH&ĐT, 12/11/2010, 2667/QĐ-UBND, 29/10/2014, 871/QĐ-UBND, 31/3/2016; 3203/QĐ-UBND, 31/3/2016	282.625	202.363	35.000	35.000	
2	Trường THPT chuyên Tiền Giang	S.GD	TP.MT	2013-2016	2580/QĐ-UBND, 24/10/2012	249.072	230.565	12.280	13.270	
3	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	S.GD	TP.MT	2012-2016	3740/QĐ-UBND, 01/12/2011; 1037/QĐ-UBND, 08/5/2013	150.424	102.000	20.000	25.000	
4	Trường TH Trung An - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2013-2016	392/QĐ-UBND, 28/01/2010	25.484	14.439	10.000	6.500	
5	Trường THCS Phường 2 - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2013-2016	3640/QĐ-UBND, 21/12/2010	23.499	15.569	7.500	3.800	
6	Trường TH Thủ Khoa Huân	TP.MT	TP.MT	2013-2016	2629/QĐ-UBND, 25/10/2012	47.081	22.427	15.000	8.608	
7	Trường THCS thị trấn Chợ Gạo	S.GD	H.CG	2013-2017	4700/QĐ-UBND, 31/12/2008	43.350	16.500	15.000	16.500	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT				
8	Trường THCS Long Bình	H.GCT	H.GCT	2014-2016	2583/QĐ-UBND, 30/10/2013	41.656	27.300	9.700	10.065	
9	Khởi hành chánh - Trường Cao đẳng Y tế	S.YT	TP.MT	2014-2017	2581/QĐ-UBND, 30/10/2013	47.961	21.745	12.500	12.500	
10	Trường THCS Bình Ân	H.GCĐ	H.GCĐ	2014-2016	2584/QĐ-UBND, 30/10/2013	28.098	12.860	12.500	10.564	
11	Trường THPT Trần Văn Hoài	S.GD	H.CG	2014-2016	213/QĐ-SKH&ĐT, 30/10/2013	12.500	7.000	3.876	5.976	
12	Trung tâm học tập đa năng huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2014-2016	2586/QĐ-UBND, 30/10/2013	30.903	14.500	8.482	8.482	
13	Trường THCS Bình Đức	TP.MT	TP.MT	2015-2018	2635/QĐ-UBND, 29/10/2014	51.213	10.250	15.000	15.000	
14	Trường TH Bình Đức	TP.MT	TP.MT	2015-2017	2653/QĐ-UBND, 29/10/2014	23.678	2.045	15.000	15.000	
15	Trường THCS Hiệp Đức	H.CL	H.CL	2015-2017	237/QĐ-SKH&ĐT, 30/10/2014	13.598	5.000	6.900	6.900	
16	Trường TH Nhị Bình B (Khởi hành chánh và hạng mục phụ)	H.CT	H.CT	2015-2017	235/QĐ-SKH&ĐT, 30/10/2014	10.585	6.010	2.723	5.323	
17	Trường THCS Phú Thành	H.GCT	H.GCT	2015-2018	2632/QĐ-UBND, 29/10/2014	54.849	10.000	15.000	17.138	
18	Nâng cấp mở rộng Trường THPT Nguyễn Văn Côn	S.GD	H.GCĐ	2015-2017	195/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	14.986	5.250	9.000	8.755	
19	Trường THCS Phú Phong	H.CT	H.CT	2015-2017	183/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014; 2156/QĐ-SKH&ĐT, 29/7/2016	14.517	5.250	9.000	9.000	
20	Trường TH Hữu Đạo (Khởi hành chánh + hạng mục phụ)	H.CT	H.CT	2015-2016	184/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	7.471	4.800	3.000	2.400	
21	Trường TH Phú Mỹ A	H.TP	H.TP	2015-2016	185/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	8.075	4.000	4.000	3.990	

TT	 Danh mục dự án Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
				Số Quyết định	TMDT				
22	Hội trường Trường Chính trị tỉnh Tiền Giang	TP.MT	2015-2017	2680/QĐ-UBND, 29/10/2014	26.562	5.000	15.000	12.000	
23	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng giai đoạn 1 – Trường Đại học Tiền Giang	H.CT	2015-2017	1314/QĐ-UBND, 25/5/2015	68.000	18.000	12.500	12.500	
24	Trường THCS Lê Ngọc Hân - thành phố Mỹ Tho	BQLCDA tỉnh	2015-2017	2708/QĐ-UBND, 31/10/2014	83.431	30.000	20.000	13.500	
25	Trường THPT Tân Phú Đông	S.GD	2015-2017	2551/QĐ-UBND, 20/10/2014	40.880	12.264	10.000	6.000	Đối ứng ODA
26	Trường THPT Tân Thới	S.GD	2015-2017	2601/QĐ-UBND, 30/10/2013	14.499	5.000	5.000	3.500	Đối ứng ODA
27	Trường mẫu giáo, mầm non các huyện	Các huyện			-	-	6.637	6.637	BSMT về huyện theo Biểu số II.a
28	Các trường, trung tâm dạy nghề, nghề trọng điểm; trường và trung tâm giáo dục chính trị, quốc phòng...	Các chủ đầu tư toàn tỉnh			84.630	50.521	15.000	7.950	
28.1	Trung tâm Dạy nghề huyện Tân Phước	H.TP	2013 - 2016	2633/QĐ-UBND; 25/1/2012	33.891	27.521	5.000	2.330	
28.2	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng-An ninh	BCHQS	2014-2016	2613/QĐ-UBND 24/10/2012	50.739	23.000	10.000	5.620	
*	Các công trình khởi công mới				545.663	-	167.500	143.292	
1	Trường THPT Tân Hiệp	BQLCDA tỉnh	2016-2020	2659/QĐ-UBND 29/10/2014	98.280	-	20.000	22.000	
2	Trường THPT Nguyễn Văn Thịn - huyện Gò Công Tây	S.GD	2016-2018	3888/QĐ-UBND, 31/12/2015	44.752	-	12.500	10.500	
3	Trường THPT Bình Phục Nhứt - huyện Chợ Gạo	S.GD	2016-2017	2876/QĐ-UBND, 28/10/2015	14.294	-	7.000	6.960	
4	Trường THPT Lê Thanh Hiền - huyện Cái Bè	S.GD	2016-2018	3886/QĐ-UBND, 31/12/2015	36.998	-	12.000	5.000	
5	Trường THCS TT Chợ Gạo - huyện Chợ Gạo (GD2)	S.GD	2016-2017	2846/QĐ-UBND, 27/10/2015	14.322	-	6.000	8.000	
6	Trường Tiểu học Long Hòa - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2016-2017	2854/QĐ-UBND, 27/10/2015	12.460	-	5.500	5.500	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMĐT				
7	Trường THCS Quơn Long	H.CG	H.CG	2016-2017	2877/QĐ-UBND, 28/10/2015	11.973	-	6.000	6.000	
8	Trường TH Phú An 1	H.CL	H.CL	2016-2017	2847/QĐ-UBND, 27/10/2015	7.824	-	4.000	3.000	
9	Trường THCS Phan Văn Cẩm, xã Long Tiến	H.CL	H.CL	2016-2017	2880/QĐ-UBND, 28/10/2015	8.456	-	4.000	3.000	
10	Trường THCS Vĩnh Kim (khối hành chánh - thư viện)	H.CT	H.CT	2016-2017	2878/QĐ-UBND, 28/10/2015	8.698	-	4.000	4.000	
11	Trường Tiểu học Long An	H.CT	H.CT	2016-2017	2848/QĐ-UBND, 27/10/2015	12.899	-	4.500	4.500	
12	Trường TH Tân Phước 2	H.GCĐ	H.GCĐ	2016-2017	2878/QĐ-UBND, 28/10/2015	13.510	-	7.000	7.000	
13	Trường TH Vàm Láng 1	H.GCĐ	H.GCĐ	2016-2017	2849/QĐ-UBND, 27/10/2015	13.844	-	5.000	5.000	
14	Trường THCS Thạnh Nhứt (giai đoạn 1)	H.GCT	H.GCT	2016-2018	2853/QĐ-UBND, 27/10/2015	28.885	-	10.000	12.000	
15	Trường THCS Phan Văn Ba	H.CB	H.CB	2016-2019	3887/QĐ-UBND, 31/12/2015	42.277	-	12.500	12.500	
16	Trường Tiểu học Tân Trung 1	TX.GC	TX.GC	2016-2018	2850/QĐ-UBND, 27/10/2015	11.053	-	7.500	5.500	
17	Trường năng khiếu Thể dục thể thao Tiền Giang (giai đoạn 2)	S.VH	TPMT	2016-2018	2882/QĐ-UBND, 28/10/2015	8.010	-	4.500	7.278	
18	Trường TH Thán Cửu Nghĩa B	H.CT	H.CT	2016-2017	2855/QĐ-UBND, 27/10/2015	7.584	-	4.000	4.000	
19	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Gò Công Đông (giai đoạn 2)	H.GCĐ	H.GCĐ	2016-2017	2851/QĐ-UBND, 28/10/2015	10.291	-	5.000	2.554	
20	Khởi hội trường - Ký túc xá - Khu phụ trợ - Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang	S.YT	TPMT	2016-2019	3890/QĐ-UBND, 31/12/2015	89.271	-	14.000	5.000	
21	Khởi thực hành phục vụ giảng dạy các nghề trong điểm - Trường Cao đẳng nghề Tiền Giang	Trường CĐ nghề	TP.MT	2016-2019	3889/QĐ-UBND, 31/12/2015	49.982	-	12.500	4.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMĐT				
*	Công trình khác					-		8.784	8.784	
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án y tế, giáo dục, đào tạo sử dụng vốn ODA, NGO, NSTW	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh			-		8.784	8.784	
1.1	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Tiền Giang	S.YT						447	447	
1.2	Trường THCS Phường 2 thị xã Gò Công	TX.GC						2	2	Hoàn thành QT
1.3	Trường Tiểu học Phước Lập 2	H.TP						44	44	Hoàn thành QT
1.4	Trường Trung học cơ sở Hưng Thạnh	H.TP						53	53	Hoàn thành QT
1.5	Trường Tiểu học Tân Hòa Thành B	H.TP						300	300	Hoàn thành QT
1.6	Trường THCS Phú Đông - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ						18	18	Hoàn thành QT
1.7	Trường tiểu học Bình Nghi 1 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ						17	17	Hoàn thành QT
1.8	Trường trung học cơ sở Tân Phước, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ						9	9	Hoàn thành QT
1.9	Phòng khám đa khoa khu vực thị trấn Cai Lậy	S.YT						167	167	Hoàn thành QT
1.10	Khởi hành chính và phòng học bộ môn Trường THCS Hiệp Đức huyện Cai Lậy	H.CL						540	525	BSMT huyện
1.11	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT						227	227	Hoàn thành QT
1.12	Trung tâm y tế dự phòng huyện Cai Bè	S.YT						94	94	Hoàn thành QT
1.13	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	S.YT						42	42	Hoàn thành QT
1.14	Phòng khám đa khoa khu vực Hậu Mỹ Bắc A	S.YT						21	21	Hoàn thành QT

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Chi chú
					Số Quyết định	TMDT				
1.15	Khởi giảng đường Trường Cao đẳng y tế Tiền Giang	S.YT						34	34	Hoàn thành QT
1.16	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Tân Phú Đông	S.YT						11	11	Hoàn thành QT
1.17	Bệnh viện đa khoa thị xã Gò Công	S.YT						7	7	Hoàn thành QT
1.18	Trường trung học phổ thông Vĩnh Bình, huyện Gò Công Tây	S.GD						134	134	Hoàn thành QT
1.19	Trường trung học cơ sở Mỹ Long, huyện Cai Lậy	S.GD						37	37	Hoàn thành QT
1.20	Trường trung học phổ thông Mỹ Tân, huyện Cái Bè	S.GD						101	101	Hoàn thành QT
1.21	Trường trung học phổ thông Dương Diễm, huyện Châu Thành	S.GD						82	82	Hoàn thành QT
1.22	Trường trung học cơ sở Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước	S.GD						22	22	Hoàn thành QT
1.23	Trường trung học cơ sở Mỹ Thành Nam 2 - huyện Cai Lậy	S.GD						15	15	Hoàn thành QT
1.24	Khối hành chánh, phòng học - Trường THPT Trương Định	S.GD						38	38	Hoàn thành QT
1.25	Trường Mầm non Kim Sơn - huyện Châu Thành	S.GD						78	78	Hoàn thành QT
1.26	Trường mẫu giáo Phú Kiết huyện Chợ Gạo	H.CG						67	67	Hoàn thành QT
1.27	Trường mầm non 02 tháng 9 huyện Chợ Gạo	H.CG						73	73	Hoàn thành QT
1.28	Trường tiểu học Bình Ninh huyện Chợ Gạo	H.CG						99	99	Hoàn thành QT
1.29	Trường tiểu học Long Bình Điền huyện Chợ Gạo	H.CG						116	116	Hoàn thành QT
1.30	Trường trung học cơ sở Bình Ninh huyện Chợ Gạo	H.CG						60	60	Hoàn thành QT
1.31	Trường trung học cơ sở Thanh Bình huyện Chợ Gạo	H.CG						63	63	Hoàn thành QT

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMBT				
1.32	Trường mẫu giáo Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành	H.CT						83	83	Hoàn thành QT
1.33	Trường mẫu giáo Tân Hội Đông, huyện Châu Thành	H.CT						398	398	Hoàn thành QT
1.34	Trường tiểu học Tân Hội Đông, huyện Châu Thành	H.CT						101	101	Hoàn thành QT
1.35	Trường tiểu học Hữu Đạo, huyện Châu Thành	H.CT						62	62	Hoàn thành QT
1.36	Trường trung học cơ sở Nhị Bình, huyện Châu Thành	H.CT						174	174	Hoàn thành QT
1.37	Trường trung học cơ sở Tam Hiệp, huyện Châu Thành	H.CT						91	91	Hoàn thành QT
1.38	Trường tiểu học Nhị Bình B (khối lớp học 12 phòng)	H.CT						732	732	BSMT về huyện
1.39	Sửa chữa Trạm y tế xã Tân Hội Đông huyện Châu Thành	H.CT						1	1	BSMT về huyện
1.40	Sửa chữa Trạm y tế xã Tân Hương huyện Châu Thành	H.CT						1	1	BSMT về huyện
1.41	Sửa chữa Trạm y tế xã Diêm Huy huyện Châu Thành	H.CT						1	1	BSMT về huyện
1.42	Sửa chữa Trạm y tế xã Tân Lý Tân huyện Châu Thành	H.CT						1	1	BSMT về huyện
1.43	Trường Tiểu học Phường 4	TP.MT						93	93	Hoàn thành QT
1.44	Trường Trung học cơ sở Phường 6	TP.MT						129	129	Hoàn thành QT
1.45	Trường Tiểu học Tân Lập 1	H.TP						49	49	BSMT về huyện
1.46	Trường Tiểu học Phước Lập 1	H.TP						48	48	BSMT về huyện
1.47	Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội	S.LĐ						3.800	3.800	
1.48	Công trình khác							2	17	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT				
II	Y tế					349.255	186.178	98.118	96.066	
*	Các công trình chuyển tiếp					322.634	186.178	88.618	93.066	
1	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Các huyện	Các huyện	2010-2012		-		12.000	12.000	BsMT về huyện theo Biểu số II.b
2	Bệnh viện Phụ sản tỉnh Tiền Giang	S.YT	TP.MT	2010-2016	1595/QĐ-UBND, 07/05/2009; 2704/QĐ-UBND, 29/10/2014	153.164	138.964	11.896	11.515	
3	Sửa chữa nâng cấp BVĐK trung tâm tỉnh Tiền Giang	S.YT	TP.MT	2015-2016	150/QĐ-SKH&ĐT, 16/9/2014	13.378	6.000	7.378	6.706	
4	Cải tạo mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	S.YT	H.GCĐ	2015-2018	2634/QĐ-UBND, 29/10/2014	49.984	4.579	20.000	25.000	
5	Cải tạo mở rộng Trung tâm y tế huyện Gò Công Đông	S.YT	H.GCĐ	2015-2017	236/QĐ-SKH&ĐT, 30/10/2014	14.890	5.500	6.123	8.109	
6	Bệnh viện vệ tinh - Khoa vệ sinh (phần trang thiết bị y tế) tại BVĐK trung tâm tỉnh TG - giai đoạn 1	S.YT	TP.MT	2015-2016	233/QĐ-SKH&ĐT, 30/10/2014	12.968	12.640	328	-	
7	Mở rộng Bệnh viện Lao và bệnh Phổi Tiền Giang	S.YT	H.CT	2015-2016	186/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	7.000	157	6.963	6.963	
8	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Hương	S.YT	H.CT	2015-2016	187/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	9.365	3.682	5.683	4.831	
9	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị Trung tâm y tế thị xã Cai Lậy	S.YT	TX.CL	2015-2016	188/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	2.499	1.053	1.446	1.446	
10	Đầu tư trạm y tế xã (phần trang thiết bị y tế)	S.YT	Các huyện	2015-2016	189/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	9.464	7.663	1.801	1.496	
11	Xây dựng mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	S.YT	TP.MT	2014-2017	2580/QĐ-UBND, 30/10/2013	49.922	5.940	15.000	15.000	
*	Công trình khởi công mới					26.621	-	9.500	3.000	
1	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Tiền Giang	S.YT	TPMT	206-2018	2582/QĐ-UBND, 30/10/2013	26.621	-	9.500	3.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT				
III	Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường, thị trấn	Các huyện	Các huyện					200.000	200.000	
IV	Vốn đầu tư các dự án trọng điểm						777.330	92.850	94.977	
*	Các công trình chuyển tiếp						777.330	92.850	94.977	
1	Đường Lê Văn Phẩm - đoạn 2	Ban QLDA Giao thông	TP.MT	2013-2016	2572/QĐ-UBND, 24/10/2012	129.935	50.500	2.000	5.500	
2	Hạ tầng Khu tái định cư Đạo Thạnh	TTPTQĐ	TP.MT	2013-2016	2585/QĐ-UBND, 30/10/2013	41.587	12.835	10.000	10.000	
3	Hạ tầng kỹ thuật- Quảng trường Trung tâm tỉnh	BQLCDA tỉnh	TP.MT	2014-2018	2604/QĐ-UBND, 30/10/2013	235.750	32.094	22.000	24.000	
4	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ các dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1)	TTPTQĐ	TP.MT	2013-2016	2601/QĐ-UBND, 24/10/2012	503.494	237.637	10.000	10.000	
5	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư quảng trường và trụ sở làm việc các sở, ngành tỉnh	TTPTQĐ	TP.MT	2013-2016	2600/QĐ-UBND, 24/10/2012	75.074	66.393	1.850	312	
6	Quảng trường (Sân lễ) - Quảng trường Trung tâm tỉnh	BQLCDA tỉnh	TP.MT	2015-2018	2645/QĐ-UBND, 29/10/2014	57.508	500	2.000	165	
7	Dự án Náng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2012-2017	318/QĐ-UBND, 10/02/2012; 1454/QĐ-UBND, 20/06/2012	1.152.539	377.371	45.000	45.000	Hoàn ứng năm 2015
V	Nông nghiệp									
*	Các công trình chuyển tiếp									
1	Trải đá mặt đê kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CG, H.GCT	2015-2017	196/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	10.601	8.500	500	597	
2	Bờ kè chợ Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2015-2016	207/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	5.557	5.000	1.000	1.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMBT				
VI	Công nghiệp					19.115	6.262	5.000	10.416	
*	Các công trình chuyển tiếp					19.115	6.262	5.000	10.416	
1	Cải tạo sửa chữa tường rào hiện hữu và xây dựng mới tường rào 03 phía còn lại của Cụm công nghiệp Tân Mỹ Chánh	Cty.PTHT	TP.MT	2015-2016	266/QĐ-SKH&ĐT, 31/10/2014; 121/QĐ-SKH&ĐT, 31/8/2015	7.755	662	2.000	5.000	
2	Đường nội bộ Cụm công nghiệp An Thạnh	Cty.PTHT	H.CB	2015-2016	178/QĐ-SKH&ĐT, 27/10/2014; 45/QĐ-SKH&ĐT, 24/6/2016	4.586	1.100	1.500	3.416	
3	Đường vào Cụm công nghiệp An Thạnh	Cty.PTHT	H.CB	2015-2016	181/QĐ-SKH&ĐT, 27/10/2014; 44/QĐ-SKH&ĐT, 24/6/2016	6.774	4.500	1.500	2.000	
VII	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh					29.686	21.450	2.076	721	
*	Các công trình chuyển tiếp					29.686	21.450	2.076	721	
1	Chợ Gò Công Đông	H.GCD	H.GCD	2015-2017	194/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2013	14.986	14.000	576	221	
2	Bến bãi Chợ Phú Phong	H.CT	H.CT	2013-2016	1668/QĐ-SKH&ĐT, 25/10/2012	14.700	7.450	1.500	500	
VIII	Văn hóa - Xã hội					110.650	38.734	8.080	20.939	
*	Các công trình chuyển tiếp					103.742	38.734	6.080	14.031	
1	Nâng cấp mở rộng Trung tâm công tác xã hội tỉnh Tiền Giang	S.LĐ	TP.MT	2015-2018	2630/QĐ-UBND, 29/10/2014	32.721	3.750	2.500	7.000	
2	Cải tạo, sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Tiền Giang	S.LĐ	TP.MT	2015-2016	2660/QĐ-UBND, 29/10/2014	7.565	4.750	1.850	2.400	
3	Đền thờ liệt sĩ thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2014-2015	2579/QĐ-UBND, 30/10/2013	18.997	15.500	530	131	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT				
4	Khởi Thiê dự thể thao - Ngã tư 10 - Ngã tư 11	NTN	TP.MT	2014-2015	168/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2013	14.500	12.500	200	-	
5	Sân Vận động thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2015-2017	2629/QĐ-UBND, 29/10/2014	29.959	2.234	1.000	4.500	
*	Các công trình khởi công mới					6.908	-	2.000	6.908	
1	Trung tu Đền thờ Võ Tánh - thị xã Gò Công	S.VH	TX.GC	2016-2017	112/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	6.908	-	2.000	6.908	
IX	Giao thông					790.121	361.860	88.300	119.015	
*	Các công trình chuyển tiếp					769.050	361.860	85.300	109.515	
1	Các cầu trên Đường tỉnh 864	Ban QLDA Giao thông	4 huyện	2012-2017	1809/QĐ-UBND, 21/6/2010; 2423/QĐ-UBND, 08/10/2014	275.960	154.265	43.300	43.300	
2	Cải tạo và Nâng cấp Đường Trầm Mù (ĐH 41) đoạn từ Đường tỉnh 867 đến Ủy ban nhân dân xã Thạnh Tân - huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2014-2016	2582/QĐ-UBND, 24/10/2012	50.195	44.347	1.500	5.000	
3	Đường huyện 39 - huyện Châu Thành (Đường vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao)	Ban QLDA Giao thông	H.CT	2014-2017	2577/QĐ-UBND, 30/10/2013; 1386/QĐ-UBND, 01/6/2015	59.611	25.973	2.500	4.000	
4	Đường huyện 70 - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2013-2015	5220/QĐ-UBND, 31/12/2009; 2656/QĐ-UBND, 26/10/2012	30.866	26.500	500	800	
5	Mở rộng Đường Tỉnh 867 (đoạn từ QL.1 đến Trường THCS Long Định) và xây dựng 2 cầu Ba Râu, cầu Dừa trên tuyến	Ban QLDA Giao thông	H.CT	2014-2016	2595/QĐ-UBND, 30/10/2013	26.529	16.500	500	3.500	
6	Đường huyện 07 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2015-2017	2663/QĐ-UBND, 29/10/2014	49.873	5.500	2.000	4.000	
7	Đường huyện 16A - huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2015-2017	2662/QĐ-UBND, 29/10/2014	39.191	5.000	2.000	2.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMBT				
8	Đường huyện 13B - huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2015-2016	198/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	14.005	8.500	2.000	2.548	
9	Cầu Bình Thành trên ĐT.873	Ban QLDA Giao thông	TX.GC	2015-2017	2675/QĐ-UBND 29/10/2014	29.362	4.000	2.000	4.000	
10	Cầu Xóm Bún (Km14+944) - trên Đường tỉnh 879	Ban QLDA Giao thông	H.CG	2015-2016	140/QĐ-SKH&ĐT 19/08/2014; 60/QĐ-SKH&ĐT 28/9/2016	6.427	3.625	2.000	1.500	
11	Cầu Phú Kiết (Km10+086) và cống Lộ Tổng (Km4+756) - trên Đường tỉnh 879	Ban QLDA Giao thông	H.CG	2015-2016	141/QĐ-SKH&ĐT 19/08/2014; 170/QĐ-SKH&ĐT 31/12/2015	9.680	4.500	2.000	2.500	
12	Đường Tây Kênh 7 (từ cầu đập Ông Tài đến cầu Rạch Giá)	H.CB	H.CB	2015-2016	208/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	9.603	6.000	1.000	2.600	
13	Đường kinh 6 Bằng Lăng (Từ cầu Ông Hưng đến UBND xã Mỹ Tân)	H.CB	H.CB	2015-2016	228/QĐ-SKH&ĐT, 30/10/2013	12.974	5.100	2.000	2.000	
14	Đường Hòa Định - Xuân Đông (Đường huyện 24A)	H.CG	H.CG	2015-2017	209/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2013	14.973	8.500	2.000	2.000	
15	Đường liên 6 xã (đoạn sông Ba Rài - Lộ Giồng Tre)	H.CL	H.CL	2015-2017	2639/QĐ-UBND 29/10/14	26.501	4.000	2.000	2.500	
16	Đường Ông báo Bà Kén	TX.CL	TX.CL	2015-2017	168/QĐ-SKH&ĐT, 20/10/2014	13.354	4.800	2.000	3.000	
17	Đường Đồng Kênh Ba Muồng	TX.CL	TX.CL	2015-2017	169/QĐ-SKH&ĐT, 20/10/2014	13.201	5.000	2.000	3.000	
18	Đường huyện 34 nối dài (Bến đò Long Hưng - Cống 2 Đồng Tâm)	H.CT	H.CT	2015-2016	192/QĐ-SKH&ĐT, 28/10/2014	6.946	1.225	2.000	2.000	
19	Các cầu trên đường Đồng kênh Chín Hần	H.TP	H.TP	2015-2017	1494/QĐ-SKH&ĐT, 16/10/2012	14.683	6.600	2.000	4.000	
20	Hai cầu trên Đường huyện 85 - huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2015-2016	206/QĐ-SKH&ĐT, 29/10/2014	13.776	1.225	2.000	2.000	
21	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn Lý Thường Kiệt - Nguyễn Thị Thập) - TP.MT	TP.MT	TP.MT	2015-2017	2661/QĐ-UBND, 29/10/2014	29.196	15.000	2.500	5.262	

TT	Nội dung dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT				
22	Hệ thống thoát nước DT 868 (đoạn từ QL4 đến cầu Bờ áp 5)	Ban QLDA Giao thông	H.CT, HTP	2015-2016	203/QĐ-SKH&ĐT 30/10/2013	4.308	2.300	1.000	2.200	
23	Trung tu DT 871 (đoạn từ Km9+700 - Km11+011)	Ban QLDA Giao thông	H.GCB	2015-2016	212/QĐ-SKH&ĐT 30/10/2013; 77/QĐ-SKH&ĐT, 05/5/2015	7.313	3.400	1.000	1.000	
24	Hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến tránh QL50 đoạn qua TP.Mỹ Tho	Ban ATGT	TP.MT	2016-2017	173/QĐ-SKH&ĐT 21/10/2014	6.670	-	2.000	2.000	
25	Hệ thống chiếu sáng công cộng DT 866B	Ban QLDA Giao thông	H.TP	2016-2017	215/QĐ-SKH&ĐT 29/10/2014	3.853	-	1.500	2.805	
*	Sửa chữa các công trình giao thông	Các huyện	Các huyện			21.071	-	3.000	9.500	
1	Cải tạo nâng cấp Cầu kênh Xáng Ngang - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL	2016-2017	1730/QĐ-SKH&ĐT 31/3/2016	3.470		1.200	2.800	
2	Cải tạo nâng cấp đường Xéo Máy (giai đoạn 2)	H.CB	H.CB	2015-2016	03/QĐ-SKH&ĐT 18/01/2016	9.202		1.200	4.200	
3	Đường huyện 90C - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2014-2016	152/QĐ-SKH&ĐT 04/01/2015	8.399		600	850	
4	Công trình khác								1.650	
X	Công trình khác					-	-	2.194	2.335	
*	Thanh toán nợ khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư, đối ứng các dự án ODA, NGO, NSTW và các công trình cấp thiết khác					-		2.194	2.335	
1	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	SNN						1.500	1.500	
2	Chuyển đổi diện tích trồng trà mứt kém hiệu quả sang trồng khóm	H.TP						392	392	Hoàn thành QT
3	Đường Tây kênh Tây	H.TP						57	57	Hoàn thành QT
4	Cầu qua kênh Nguyễn Tấn Thành	H.TP						58	58	Hoàn thành QT

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
					Số Quyết định	TMBT				
5	Đường huyện 05, huyện Gò Công Đông	H.GCD						28	28	Hoàn thành QT
6	Đường huyện 09, huyện Gò Công Đông	H.GCD						68	68	Hoàn thành QT
7	Chợ Bình Nghi	H.GCD						11	11	Hoàn thành QT
8	Chợ Trung Hòa, huyện Chợ Gạo	H.CG						7	7	Hoàn thành QT
9	Đường nghĩa trang xã Bình Phan - Bình Phục Nhứt, huyện Chợ Gạo	H.CG						73	73	Hoàn thành QT
10	Cầu đường Nguyễn Văn Côn - huyện Gò Công Đông	H.GCD							48	Hoàn thành QT
11	Thanh toán nợ khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư các công trình khác							-	93	



Biểu số II.a

DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 (NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT)

(Công trình trường mẫu giáo, mầm non các huyện)

(Kê khai theo Mẫu quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-TH	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
	Tổng số				37.875	6.637	6.637	
*	Công trình quyết toán hoàn thành				37.875	6.637	6.637	
1	Trường mẫu giáo Long Vĩnh	H.GCT	H.GCT	2014 - 2015	6.500	1.522	1.433	
2	Trường mẫu giáo Thành Công	H.GCT	H.GCT	2014 - 2015	6.500	1.366	1.455	
3	Trường mẫu giáo Phú Kiết	H.CG	H.CG	2014 - 2015	4.032	2.211	2.211	
4	Trường mẫu giáo Tân Thuận Bình	H.CG	H.CG	2014 - 2015	8.700	1.153	1.153	
5	Trường mẫu giáo Long Hưng (giai đoạn 2)	TX.GC	TX.GC	2014 - 2015	2.600	385	356	
6	Trường mẫu giáo Long Hưng	TX.GC	TX.GC	2014-2015	9.543	0	29	



Biểu số II.b

DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2016 (NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT)

(Công trình trạm y tế xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-TH	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2016 (Theo NQ số 127/2015/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn năm 2016 (Điều chỉnh)	Ghi chú
	Tổng số				39.719	12.000	12.000	
*	Công trình chuyển tiếp				39.719	12.000	12.000	
1	Trạm y tế xã Tân Thành	H.GCĐ	H.GCĐ	2014 - 2015	6.273	494	494	
2	Trạm y tế xã Tân Hưng	H.CB	H.CB	2015 - 2016	4.136	1.500	1.500	
3	Trạm y tế xã Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	H.CB	2015 - 2016	3.359	1.206	1.206	
4	Trạm y tế phường 1	TX.CL	TX.CL	2015 - 2016	4.473	1.500	1.500	
5	Trạm y tế phường 5	TX.CL	TX.CL	2015 - 2016	4.500	1.500	1.500	
6	Trạm y tế xã Bình Phú	H.GCT	H.GCT	2015 - 2016	4.883	1.500	1.500	
7	Trạm y tế xã Song Thuận	H.CT	H.CT	2015 - 2016	4.313	1.500	1.500	
8	Trạm y tế xã Long Chánh	TX.GC	TX.GC	2015 - 2016	4.000	1.500	1.500	
9	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	H.CL	H.CL	2015 - 2016	3.782	1.300	1.300	

**Biểu số III****KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016****(Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2015 chuyển sang 2016)***(Kèm theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2016	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG		26.800	
I	Công trình xã nông thôn mới		17.000	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Tràm Sập (xã Phú Mỹ)	H.TP	2.572	Hoàn ứng Ngân sách
2	Nâng cấp, mở rộng đường Nam Láng Cát (xã Phú Mỹ)	H.TP	3.108	Hoàn ứng Ngân sách
3	Nhà văn hóa, cổng văn hóa, các phòng chức năng và các hạng mục phụ (xã Tam Hiệp)	H.CT	1.620	Hoàn ứng Ngân sách
4	Nhà văn hóa, các phòng chức năng và các hạng mục phụ (xã Kim Sơn)	H.CT	1.760	Hoàn ứng Ngân sách
5	Đường liên ấp Bình An - Phú Quý 2 (xã Vĩnh Hựu)	H.GCT	1.873	Hoàn ứng Ngân sách
6	Đường Bờ Kinh - Chùa Đất Đỏ (xã Tân Đông)	H.GCĐ	1.500	Hoàn ứng Ngân sách
7	Đường Gò Lức - Gò Táo - Chùa Đất Đỏ (xã Tân Đông)	H.GCĐ	2.647	Hoàn ứng Ngân sách
8	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Tân Đông	H.GCĐ	1.520	Hoàn ứng Ngân sách
9	Hai phòng chức năng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Tân Trung	TX.GC	400	Hoàn ứng Ngân sách
II	Thanh toán tạm ứng, nợ khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư		9.800	
1	Trường mầm non Mỹ Đức Đông	H.CB	2.546	BSMT huyện
2	Trường mẫu giáo Tân Trung	TX.GC	1.990	BSMT huyện
3	Trường mẫu giáo Tân Hương	H.CT	61	BSMT huyện
4	Mầm non 2 tháng 9	H.CB	44	BSMT huyện
5	Mầm non 2 tháng 9 (điểm phụ)	H.CB	32	BSMT huyện
6	Sân vận động xã Song Thuận huyện Châu Thành	H.CT	3	BSMT huyện
7	Sân vận động xã Tân Lý Tây huyện Châu Thành	H.CT	3	BSMT huyện
8	Trường TH Mỹ Lợi B	H.CB	64	Hoàn thành QT
9	Trường TH Hậu Mỹ Trinh	H.CB	71	Hoàn thành QT
10	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cái Bè	H.CB	69	Hoàn thành QT
11	Trường tiểu học Ngô Văn Nhạc	H.CB	30	Hoàn thành QT
12	Trường TH Mỹ Lợi A	H.CB	42	Hoàn thành QT
13	Trường THCS Tân Thanh	H.CB	184	Hoàn thành QT
14	Trường tiểu học An Thái Trung B	H.CB	56	Hoàn thành QT
15	Trường TH thị trấn Chợ Gạo	H.CG	113	Hoàn thành QT
16	Trường TH Nhị Bình B (Khối lớp học 12 phòng)	H.CT	43	Hoàn thành QT
17	Trường Tiểu học Hồ Văn Nhánh thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2	Hoàn thành QT
18	Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh Phường 8 thành phố Mỹ Tho	TP.MT	4	Hoàn thành QT
19	Đường Liên Tân xã Tân Hương	H.CT	20	Hoàn thành QT

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2016	Ghi chú
1	2	3	4	5
20	Trung tâm Văn hóa thông tin TP. Mỹ Tho	TP.MT	727	Hoàn thành QT
21	Đường Lộ Đất phường 6	TP.MT	271	Hoàn thành QT
22	Đường từ đường tỉnh 879B đến cầu Lộ Đình	TP.MT	99	Hoàn thành QT
23	Đường Lộ Tập Đoàn	TP.MT	27	Hoàn thành QT
24	Cải tạo, nạo vét rạch Bạch Nha	TP.MT	25	Hoàn thành QT
25	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	TP.MT	185	Hoàn thành QT
26	Đường Nguyễn Văn Giác	TP.MT	241	Hoàn thành QT
27	HTTN ĐT 862 (từ trường PTTH Gò Công - cầu Kênh 16 và đoạn qua KV chợ Tân Thành)	Ban QLDA Giao thông	143	Hoàn thành QT
28	HTTN ĐT 879C (đoạn qua KV chợ Đăng Hưng Phước)	Ban QLDA Giao thông	177	Hoàn thành QT
29	Đường phục vụ XD KCN tàu thủy Soài Rạp	Ban QLDA Giao thông	122	Hoàn thành QT
30	Nâng cấp sửa chữa Đường xã Long Tiền	Ban QLDA Giao thông	48	Hoàn thành QT
31	Tu bổ, tôn tạo Rạp hát Tiền Giang	S.VH	518	Hoàn thành QT
35	Đường đến TT xã Mỹ Long	Ban QLDA Giao thông	43	Hoàn thành QT
36	Đường đến trung tâm xã Tân Lập	Ban QLDA Giao thông	72	Hoàn thành QT
37	Đường đến trung tâm xã Mỹ Hạnh Đông	Ban QLDA Giao thông	193	Hoàn thành QT
38	Đường đến trung tâm xã Tân Thành	Ban QLDA Giao thông	81	Hoàn thành QT
39	Đường đến trung tâm xã Tân Thạnh	Ban QLDA Giao thông	391	Hoàn thành QT
40	Đường đến trung tâm xã Thiện Trung	Ban QLDA Giao thông	93	Hoàn thành QT
41	Đường đến trung tâm xã Mỹ Trung	Ban QLDA Giao thông	112	Hoàn thành QT
42	Sửa chữa hệ thống phòng cháy chữa cháy (giai đoạn) - Trường Cao đẳng nghề Tiền Giang	Tr. CĐ	5	Hoàn thành QT
43	Cầu Bến Hải xã Nhị Bình	H.CT	203	Hoàn thành QT
44	Đường Tân Hiệp - Thân Đức	H.CT	185	Hoàn thành QT
45	Chợ Khu tái định cư Tân Hương	H.CT	20	Hoàn thành QT
46	Hai cầu trên Đường huyện 85 - huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	442	

**Biểu số IV****KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016****(Vốn từ nguồn tăng thu sử dụng đất cấp tỉnh năm 2016)***(Kèm theo Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2016	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG		117.698	
I	Trích chuyển vào Quỹ phát triển đất của tỉnh (15% dự toán nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh)		17.655	
II	Thanh toán tạm ứng, nợ khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư		100.043	
1	Khu tái định cư Tân Hương	CT.PHTT	25.003	Hoàn ứng
2	Đường huyện 39 - huyện Châu Thành (Đường vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao)	Ban QLDA Giao thông	4.000	Hoàn ứng
3	Xử lý chống ngập sông Bảo Định	TP.MT	2.804	Hoàn ứng
4	Hỗ trợ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phân đất và tài sản trên đất tại xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông	BCH.QS	1.940	Hoàn ứng
5	Cầu Chợ Gạo	Ban QLDA Giao thông	30.000	Hoàn ứng
6	Kho lưu trữ chuyên dụng Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Tiền Giang	S.NV	16.000	
7	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2016	BCH.QS	6.000	
8	Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự thị xã Cai Lậy/Bộ CHQS tỉnh Tiền Giang – QK9	BCH.QS	7.000	
9	Sửa chữa nâng cấp Doanh trại Ban CHQS huyện Cai Lậy cũ (Ban CHQS thị xã hiện nay)	BCH.QS	4.500	
10	Sửa chữa Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH	600	Hoàn thành QT
11	Nhà Tang lễ tỉnh Tiền Giang	S.LĐ	750	Hoàn thành QT
12	BB KDC CS Dọc Sông Tiền (có phần đá 0-4)	H.CB	827	Hoàn thành QT
13	Trụ sở làm việc huyện Ủy huyện Chợ Gạo	H.CG	81	Hoàn thành QT
14	Trụ sở UBND xã Tân Cửu Nghĩa	H.CT	209	Hoàn thành QT
15	Bến trái cây Vĩnh Kim	H.CT	144	Hoàn thành QT
16	Bến trái cây Vĩnh Kim (GĐ 2)	H.CT	59	Hoàn thành QT
17	Bến xe Vĩnh Kim	H.CT	46	Hoàn thành QT
18	Xây dựng và nâng cấp bến xe Tiền Giang	Ban QLDA Giao thông	13	Hoàn thành QT
19	Kè sông Bảo Định thành phố Mỹ Tho	TP.MT	28	Hoàn thành QT
20	Khu tái định cư để thực hiện mở rộng cảng cá Mỹ Tho	TP.MT	24	Hoàn thành QT
21	Công trình khác		15	



Biểu số V
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
(Vốn từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2016)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2016	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG		300.000	
I	Giáo dục		80.650	
1	Các công trình nông thôn mới (5 công trình trường học)		43.000	
1.1	Trường mầm non Đông Hòa Hiệp	H.CB	7.499	Hoàn ứng Ngân sách
1.2	Trường tiểu học Đông Hòa Hiệp	H.CB	17.714	Hoàn ứng Ngân sách
1.3	Trường tiểu học Mỹ Đức Tây B	H.CB	7.395	Hoàn ứng Ngân sách
1.4	Trường tiểu học Ngũ Hiệp 2	H.CL	3.100	Hoàn ứng Ngân sách
1.5	Trường Trung học cơ sở Lê Quốc Việt	H.GCĐ	7.292	Hoàn ứng Ngân sách
2	Các trường mầm non mẫu giáo		37.650	
1.1	Trường mầm non Mỹ Lương	CB	2.000	BSMT huyện
1.2	Trường mẫu giáo Long An (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)	CT	3.474	BSMT huyện
1.3	Trường mẫu giáo Tân Đông	GCD	3.000	BSMT huyện
1.4	Trường mẫu giáo Tân Điền	GCD	33	BSMT huyện
1.5	Trường mầm non Tân Phú	TPĐ	3.500	BSMT huyện
1.6	Trường mầm non Mỹ Trung	CB	3.500	BSMT huyện
1.7	Trường mầm non Thanh Mỹ	TP	4.000	BSMT huyện
1.8	Trường mầm non Hiệp Đức	CL	1.132	BSMT huyện
1.9	Trường mẫu giáo Bình Ninh	CG	1.080	BSMT huyện
1.10	Trường mầm non 8 tháng 3 (giai đoạn 1)	TX.CL	4.993	BSMT huyện
1.11	Trường mầm non Phú Quý	TX.CL	4.000	BSMT huyện
1.12	Trường mầm non Long Khánh	TX.CL	4.269	BSMT huyện
1.13	Trường mầm non Mỹ Long	CL	1.116	BSMT huyện
1.14	Trường mẫu giáo Sen Hồng	MT	1.100	BSMT huyện
1.14	Trường mầm non Mỹ Đức Đông	CB	250	BSMT huyện
1.14	Trường mầm non Mỹ Lợi A	CB	203	BSMT huyện
II	Trạm y tế, xã, phường, thị trấn		10.608	
1	Trạm y tế xã Tân Hưng	CB	1.305	BSMT huyện
2	Trạm y tế xã Hậu Mỹ Bắc A	CB	1.142	BSMT huyện
3	Trạm y tế phường 1	TX.CL	171	BSMT huyện
4	Trạm y tế phường 5	TX.CL	2.110	BSMT huyện
5	Trạm y tế xã Bình Phú	GCT	2.102	BSMT huyện

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2016	Ghi chú
1	2	3	4	5
6	Trạm y tế xã Song Thuận	CT	1.687	BSMT huyện
7	Trạm y tế xã Long Chánh	TX.GC	910	BSMT huyện
8	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	CL	1.181	BSMT huyện
III	Cơ sở thể dục, thể thao		3.742	
1	Sân bóng đá xã Thanh Trị	GCT	2.042	BSMT huyện
2	Nâng cấp Sân vận động huyện Chợ Gạo	CG	1.700	BSMT huyện
IV	Giao thông		55.000	
1	Đường tỉnh 878	Ban QLDA Giao thông	8.000	
2	Đường tỉnh 871B	Ban QLDA Giao thông	27.000	
3	Cầu Chợ Gạo	Ban QLDA Giao thông	20.000	
V	Công trình khác		150.000	
1	Đổi ứng các dự án ODA		108.800	
1.1	Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho	TP.MT	100.000	Trong đó: hoàn ứng ngân sách 97 tỷ đồng
1.2	Tiểu dự án Nâng cấp hệ thống kiểm soát xâm nhập mặn vùng Gò Công (ADB-GMS1)	S.NN	8.800	Hoàn ứng ngân sách
2	Trụ sở Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ và Trung tâm lưu trữ Tỉnh ủy Tiền Giang	VP.TU	5.000	Hoàn ứng ngân sách
3	Đường tỉnh 861 (đoạn từ Km 4+775 – Km 14+167,7)	Ban QLDA Giao thông	2.000	
4	Đường huyện 07 - huyện Gò Công Đông	H.GCD	6.500	
5	Đường huyện 16A - huyện Gò Công Tây	H.GCT	2.500	
6	Cầu Bình Thành trên ĐT.873	Ban QLDA Giao thông	2.500	
7	Đường kinh 6 Bàng Lãng (Từ cầu Ông Hưng đến UBND xã Mỹ Tân)	H.CB	2.500	
8	Đường Hòa Định - Xuân Đông (Đường huyện 24A)	H.CG	3.400	
9	Đường liên 6 xã (đoạn sông Ba Rài - Lộ Giồng Tre)	H.CL	1.500	
10	Đường Ông bảo Bà Kén	TX.CL	3.000	
11	Đường Đông Kênh Ba Muồng	TX.CL	2.500	
12	Các cầu trên đường Đông kênh Chín Hần	H.TP	2.300	
13	Hai cầu trên Đường huyện 85 - huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2.000	
14	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn Lý Thường Kiệt - Nguyễn Thị Thập) - TP.MT	TP.MT	5.500	



Biểu số VI

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016

(Nguồn vốn ngân sách Trung ương ứng trước Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2016	Ghi chú
					Số Quyết định	TMDT		
	TỔNG CỘNG					1.418.599	77.500	
1	Kênh 14	BQLDA tỉnh	TXGC, H.GCĐ, H.GCT	2016-2019	993/QĐ-UBND, 22/4/2015	267.516	40.000	Trong đó: hoàn trả Quỹ phát triển đất 25.646 triệu đồng
2	Dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho.	TP.MT	TP.MT	2012-2017	318/QĐ-UBND 10/02/2012; 1454/QĐ-UBND 20/06/2012	1.151.083	37.500	Hoàn ứng Ngân sách trung ương